

Thứ sáu, ngày 21 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

Kiểm tra ngưỡng hỗ trợ 1,040

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/4/2023		•	
Tuần 24/4-28/4/2023		•	
Tháng 04/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau một ngày giằng co, thị trường giảm hơn 6 điểm với thanh khoản ở mức thấp. VN-Index kết phiên tại mốc 1,042.91 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 13/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Bán lẻ dẫn đầu đà giảm. Ở chiều ngược lại, ngành Dịch vụ tài chính hôm nay có một phiên tăng tốt. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại VN-Index đã đóng cửa dưới ngưỡng 1,045 cũng như các đường trung bình động ngắn, trung và dài hạn. Chỉ số có thể sẽ tiếp tục lùi xuống test ngưỡng hỗ trợ 1,040 trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30, VN30F2312 biến động trái chiều. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-6.34** điểm, đóng cửa **1042.91** điểm. HNX-Index **+0.31** điểm, đóng cửa **206.92** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **DHG (+0.21)**, **SSI (+0.21)**, **SBT (+0.18)**, **VPB (+0.17)**, **PLX (+0.1)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.95)**, **MSN (-0.57)**, **VNM (-0.52)**, **BID (-0.51)**, **VHM (-0.44)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **8,838** tỷ đồng, tăng **56.81%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,675 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 9.14 điểm. Thị trường có **128** mã tăng, 55 mã tham chiếu, **247** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-228.94** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (-64.07 tỷ)**, **VNM (-40.23 tỷ)**, **NLG (-29.07 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.58** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1042.91**
Giá trị: 8837.95 tỷ **-6.34 (-0.6%)**
Khối ngoại (ròng): -228.94 tỷ

HNX-INDEX **206.92**
Giá trị: 1220.97 tỷ **0.31 (0.15%)**
Khối ngoại (ròng): -13.58 tỷ

UPCOM-INDEX **77.99**
Giá trị: 386.56 tỷ **0.14 (0.18%)**
Khối ngoại(ròng): 0.02 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.5	0.10%
Giá vàng	1,985	-0.96%
Tỷ giá USD/VND	23,634	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,748	-0.14%
Tỷ giá JPY/VND	17,540	0.20%
LS liên NH 1 tháng	4.8%	-0.15%
LS TPCP 5 năm	3.0%	0.11%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	56.93	SSI	-64.07
VPB	23.14	VNM	-40.23
SBT	17.80	NLG	-29.07
TTF	10.68	KBC	-26.55
VRE	9.70	DPM	-17.05

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thống kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/4

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kết thúc phiên ở mức 81.10 USD/thùng, giảm 2.02 USD, tương đương 2.4%; dầu trung cấp Tây Texas (WTI) ổn định ở mức 77.29 USD/thùng, giảm 1.87 USD, tương đương 2.4%.
 - Giá dầu giảm khoảng 2 USD một thùng xuống mức thấp nhất kể từ cuối tháng 3 do lo ngại suy thoái kinh tế có thể làm giảm nhu cầu nhiên liệu và sau khi dự trữ xăng của Mỹ tăng.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay lúc đóng cửa tăng 0.7% lên 2,006.26 USD/ounce, sau khi chạm mức thấp nhất trong hai tuần là 1969.1 USD trong phiên giao dịch trước đó. Giá vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 tăng 0.6% lên 2,019.10 USD.
 - Giá vàng một lần nữa ổn định trên mức quan trọng 2,000 USD vào thứ Năm khi đồng Fed tạm dừng tăng lãi suất.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt được giao dịch nhiều nhất - tháng 9 - trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên kết thúc phiên giảm 2.62% xuống thấp nhất trong hai tháng là 761.5 nhân dân tệ (110.62 USD)/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 5 đã giảm 1.5% xuống mức thấp nhất trong ba tháng là 115.6 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt kỳ hạn tại Đại Liên và Singapore giảm vào thứ Năm do nguồn cung nguyên liệu sản xuất thép tăng và sản lượng thép thấp hơn dự kiến, trong bối cảnh lo ngại kéo dài về cảnh báo tăng giá của Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 giảm 6.25 cent, tương đương 3.1%, xuống 1.939 USD/lb, sau khi chạm mức cao nhất trong 6 tháng là 2.0490 USD vào thứ Ba. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 giảm 12 USD, tương đương 0.5%, xuống 2,374 USD/tấn,

Thị trường chứng khoán thế giới

	21/4	% 21/4	20/4	% 20/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1042.91	-0.60%	1049.25	11.50%	-0.95%	0.23%
S&P 500			4129.79	-0.60%	-0.40%	4.51%
HDTL S&P500	4151.00	-0.04%	4152.50	2.06%	-0.31%	4.55%
Shang-hai	3301.26	-1.95%	3367.03	9.06%	-1.11%	1.40%
Euro Stoxx	4386.12		4384.86	13.06%	-0.11%	6.47%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.1	36	0.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.7	45	-1.90%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.8	50	2.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

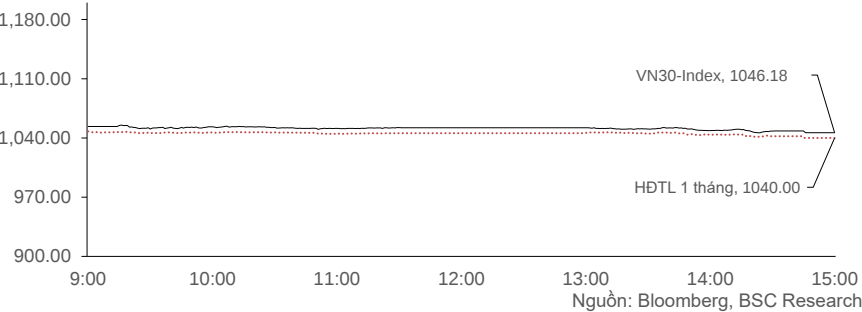
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	1.50%	-1.90%	0.37%	44
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1033.50		-12.68		76	12/21/2023	244
VN30F2305	1040.00	-0.67%	-6.18	427.6%	162,134	5/18/2023	27
VN30F2306	1038.40	-0.55%	-7.78	196.7%	359	6/15/2023	55
VN30F2309	1036.70	-0.37%	-9.48	92.1%	73	9/21/2023	153

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -7.43 điểm xuống 1046.18 điểm, biên độ dao động 9.7 điểm. Các cổ phiếu như MWG, MSN, NVL, VNM, và HDB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có dấu hiệu suy yếu từ khi mở cửa. Chỉ số kết phiên trong sắc đỏ với số lượng mã giảm điểm chiếm ưu thế. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30, VN30F2312 biến động trái chiều. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2312 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2220	11/1/2023	194	8:1	192,500	38.68%	3,000	1,200	1.69%	421	2.85	62,000	58,000	50,300
CSTB2303	11/9/2023	202	4:1	93,600	49.23%	4,500	2,900	0.69%	1,473	1.97	27,620	22,000	25,600
CHPG2227	11/1/2023	194	3:1	61,200	48.83%	2,400	1,930	-0.52%	1,081	1.79	24,500	20,500	20,700
CSTB2224	9/5/2023	137	1:1	80,300	49.23%	2,700	3,550	-0.84%	6,639	0.53	26,380	20,000	25,600
CHPG2306	11/9/2023	202	8:1	90,100	48.83%	1,380	1,020	-0.97%	443	2.30	23,510	20,000	20,700
CSTB2225	11/1/2023	194	5:1	33,300	49.23%	2,900	3,670	-1.34%	1,356	2.71	27,180	20,500	25,600
CHPG2225	6/6/2023	46	2:1	87,300	48.83%	1,550	1,340	-1.47%	1,988	0.67	21,290	17,000	20,700
CHPG2302	9/27/2023	159	2:1	31,000	48.83%	2,120	2,240	-1.75%	1,586	1.41	24,900	20,000	20,700
CVRE2219	6/6/2023	46	1.33:1	150,000	43.43%	1,050	400	-2.44%	961	0.42	30,470	29,000	27,900
CHPG2226	9/5/2023	137	4:1	26,400	48.83%	2,300	1,850	-2.63%	800	2.31	23,360	19,500	20,700
CVRE2220	9/5/2023	137	4:1	70,800	43.43%	2,100	720	-4.00%	573	1.26	33,920	30,000	27,900
CVHM2218	6/6/2023	46	16:1	764,900	38.68%	1,650	200	-4.76%	88	2.27	55,140	54,000	50,300
CMSN2215	9/5/2023	137	10:1	249,400	39.67%	2,600	330	-5.71%	137	2.406	108,400	102,000	76,400
CTCB2214	6/6/2023	46	2:1	184,800	43.41%	2,470	800	-5.88%	1,378	0.58	29,160	27,000	28,700
CMWG2302	11/9/2023	202	10:1	662,500	44.84%	1,350	310	-6.06%	228	1.36	53,060	50,000	39,300
CVPB2214	9/5/2023	137	15.7:1	225,900	38.74%	1,100	1,060	-7.02%	217	4.88	21,480	17,000	19,450
CMWG2214	9/5/2023	137	10:1	525,600	44.84%	1,100	380	-9.52%	209	1.81	50,700	46,500	39,300
CPOW2210	6/6/2023	46	5:1	149,400	39.47%	1,870	830	-9.78%	128	6.47	13,920	13,000	12,800
CMWG2215	11/1/2023	194	6:1	384,700	44.84%	1,300	560	-13.85%	569	0.98	51,500	45,000	39,300
CVNM2211	6/6/2023	46	1.91:1	161,300	22.56%	2,500	900	-15.89%	2,662	0.34	78,300	66,806	70,900

Tổng4,225,00043.72%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2224 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 8.06%. Giá trị giao dịch giảm -19.33%. CSTB2224 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.06%.
- CVNM2211, CVRE2219, CSTB2224, và CVRE2216 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CVPB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CSTB2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DHG	98.90	6.92	0.21	42500
SSI	21.65	2.61	0.21	30.66MLN
SBT	16.35	6.86	0.18	10.52MLN
VPB	19.45	0.52	0.17	8.12MLN
PLX	36.75	0.82	0.10	573800

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	87.50	-0.91	-1	356500.00
MSN	76.40	-2.05	-1	1.13MLN
VNM	70.90	-1.39	-1	1.11MLN
BID	44.20	-0.90	-1	354500
VHM	50.30	-0.79	0	734700

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

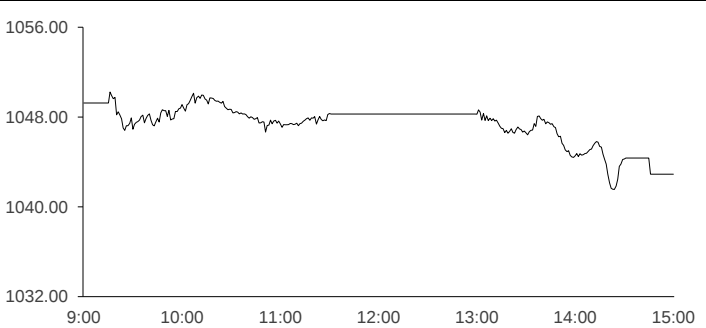
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RAL	95.50	6.94	0.04	110900.00
PSH	7.25	6.93	0.02	873300
DHG	98.90	6.92	0.21	42500
VDS	10.20	6.92	0.04	2.42MLN
LSS	10.05	6.91	0.01	3.20MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	87.50	-0.91	-0.95	356500
MSN	76.40	-2.05	-0.57	1.13MLN
VNM	70.90	-1.39	-0.52	1.11MLN
BID	44.20	-0.90	-0.51	354500
VHM	50.30	-0.79	-0.44	734700

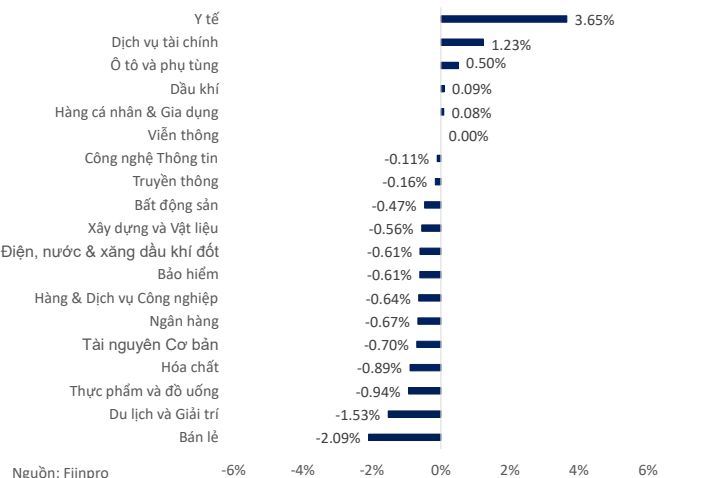
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	40.00	8.99	0.81	8500.00
MBS	17.60	5.39	0.14	7.98MLN
NDN	8.80	10.00	0.09	1.04MLN
NVB	13.90	0.72	0.08	80700.00
APS	13.10	4.80	0.06	5.64MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	15.50	-1.90	-0.16	1.19MLN
PVS	24.90	-1.58	-0.16	3.28MLN
DDG	15.00	-9.64	-0.13	18600
PTI	29.90	-9.39	-0.12	3200
THD	39.20	-0.51	-0.12	7300

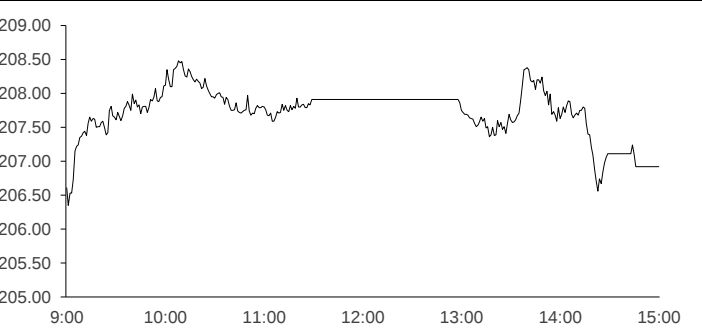
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTC	18.70	10.0	0.02	1200
NDN	8.80	10.0	0.09	1.04MLN
SDN	47.70	9.9	0.00	400
NHC	26.70	9.9	0.01	200
PTD	15.70	9.8	0.00	1000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

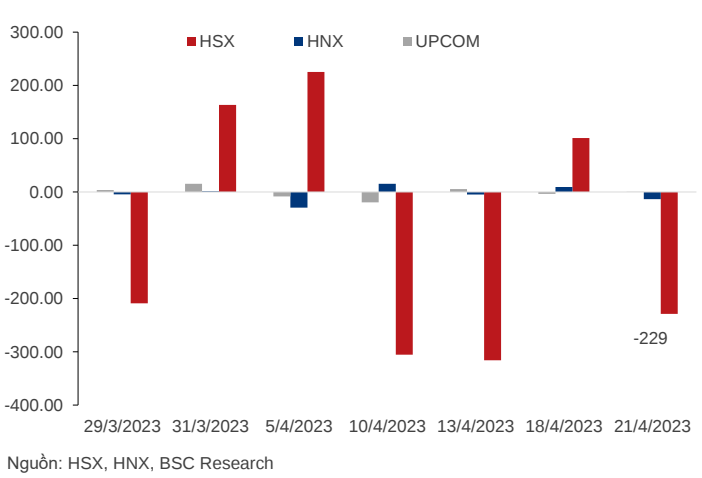
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SMT	9.00	-10.00	-0.01	10300
HJS	34.70	-9.87	-0.04	100
VMS	14.90	-9.70	-0.01	100
DDG	15.00	-9.64	-0.13	18600
HCT	8.50	-9.57	0.00	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại

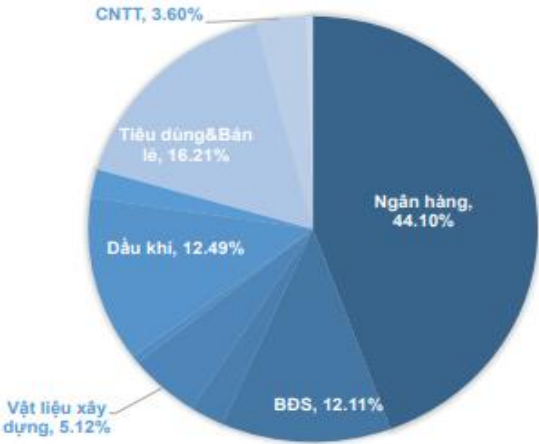


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	87.5	-0.9%	0.9	18,004	1.4	7,311	12.0	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.2	-0.9%	1.0	9,721	0.7	4,208	10.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	0.5%	1.1	5,677	6.9	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	28.7	-0.5%	1.4	4,389	3.0	14,982	1.9		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.1	-0.6%	1.4	3,558	3.0	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.6	-0.4%	1.3	2,098	9.7	4,640	5.5	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.1	-0.3%	1.1	2,626	0.8	4,603	3.3	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	24.5	0.8%	1.6	818	6.0	4,880	5.0	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.4	-0.3%	1.7	551	3.1			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	34.1	-2.2%	1.6	665	1.6	1,217	28.0		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.7	-0.5%	1.0	5,233	10.1	1,916	10.8	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	50.3	-0.8%	0.9	9,523	1.6	1,896	26.5	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.9	-1.4%	1.1	2,756	3.3	5,227	5.3	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	28.4	-0.2%	0.4	885	1.1	1,576	18.0	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	30.5	1.3%	1.5	509	4.9	2,557	11.9	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	52.0	-3.0%	1.5	859	9.9	14,120	3.7	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.7	-1.2%	1.3	573	2.7	6,793	5.0	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.8	-2.5%	0.8	548	3.5	2,625	9.1	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	95.4	-0.6%	0.8	7,939	1.7	2,292	41.6	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	36.8	0.8%	1.1	2,030	0.9	1,340	27.4	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	24.9	-1.6%	1.3	517	3.6	993	25.1	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	20.3	-1.0%	1.5	491	2.2	7,698	2.6	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	12.8	-2.7%	1.2	1,303	6.6	3,895	3.3	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	70.9	-1.4%	1.2	6,443	3.4	2,605	27.2	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	76.4	-2.1%	1.1	4,729	3.8	3,456	22.1	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	39.3	-2.7%	1.3	2,500	4.8	7,475	5.3	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	77.0	-0.4%	0.7	1,098	1.3	2,965	26.0	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	61.3	-1.0%	1.2	489	1.6	12,800	4.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.9	0.0%	0.7	693	0.8	7,059	7.5	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.3	-0.1%	0.8	3,782	1.1	5,901	13.4	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.6	-0.5%	1.2	5,976	1.2	3,491	8.2	1.3	28.1%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.3	0.0%	1.1	3,561	2.6	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	18.8	-2.1%	1.0	2,056	1.4	3,089	6.1	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	13.7	-1.4%	1.6	1,026	4.5	2,732	5.0	0.9	4.9%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.2	-1.2%	1.3	1,847	3.0	4,014	5.0	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	15.1	1.3%	2.1	797	12.1	1,003	15.0	1.3		10.0%
TPB	Ngân hàng	22.6	0.7%	1.1	1,551	2.6	4,030	5.6	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	21.7	2.6%	1.8	1,411	29.0	1,456	14.9	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.3	-1.4%	1.8	157	3.0	2,872	5.0	0.7	9.6%	13.6%
C4G	Xây dựng	12.0	0.0%	2.1	127	1.2	791	15.2	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	55.0	3.2%	1.8	177	1.3	281	195.8	0.5	49.1%	0.3%
HHV	Xây dựng	12.7	-1.6%	1.6	169	2.1	983	12.9	0.5	3.5%	3.9%
LCG	Xây dựng	11.9	-1.7%	2.0	98	4.7	996	12.0	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	79.1	-0.4%	0.9	3,560	0.1	1,356	58.3	4.8	2.8%	10.2%
HUT	KCN	15.5	-1.9%	1.5	235	0.8	415	37.4	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.1	0.0%	1.4	236	0.7	6,039	6.6	1.5	14.4%	24.1%
SZC	KCN	31.0	-1.9%	1.8	135	1.9	1,323	23.4	2.0	3.2%	8.9%
HSG	Vật liệu	15.0	-2.3%	2.1	389	5.7	(1,776)		0.9	17.0%	-10.0%
HT1	Vật liệu	14.1	-3.4%	1.5	233	1.2	386	36.4	1.1	3.6%	2.9%
NKG	Vật liệu	14.2	-3.4%	2.2	162	4.5	(474)		0.7	12.2%	-2.3%
PTB	Vật liệu	42.3	0.7%	1.0	125	0.3	7,162	5.9	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	25.0	-1.4%	1.7	83	3.5	1,714	14.6	1.0	8.8%	7.0%
NVL	BDS	13.6	-5.6%	0.9	1,153	19.2	1,114	12.2	0.7	6.2%	6.0%
DXG	BDS	12.7	0.4%	2.2	336	6.1	367	34.5	0.8	20.2%	2.4%
HDC	BDS	32.7	-0.9%	1.4	154	1.1	3,759	8.7	1.9	1.5%	25.4%
DIG	BDS	17.1	-0.3%	2.5	453	15.2	236	72.4	1.4	5.6%	1.9%
IJC	BDS	13.0	-2.6%	2.1	142	2.0	1,716	7.6	0.9	5.9%	13.5%
PVT	Dầu khí	19.9	-1.7%	1.3	280	2.2	2,649	7.5	1.1	17.9%	15.3%
PLC	Dầu khí	31.5	-4.3%	1.8	111	1.9	1,447	21.8	2.1	0.9%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.3	-1.9%	1.3	105	0.3	2,246	9.0	1.3	8.4%	14.4%
REE	Tiện ích	66.7	-1.3%	0.8	1,031	0.6	7,570	8.8	1.5	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	12.7	-1.2%	1.8	470	2.8	433	29.3	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.6	0.9%	0.8	370	0.6	3,245	9.1	1.9	16.0%	20.9%
HDG	Tiện ích	30.9	-1.6%	1.5	328	1.0	4,495	6.9	1.4	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	27.7	-1.6%	1.3	326	1.1	1,701	16.3	1.5	8.2%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.7	-0.7%	1.1	206	0.3	1,193	12.3	1.3	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	7.7	-1.8%	2.1	178	1.3	774	9.9	0.6	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	15.7	-1.9%	1.6	2,116	3.1	4,750	3.3	0.9	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	170.5	0.0%	0.2	4,754	1.3	7,959	21.4	4.7	62.5%	23.6%
QNS	Bán lẻ	42.5	2.7%	0.5	660	0.9	4,226	10.1	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	65.6	-1.6%	1.4	338	2.9	3,295	19.9	3.9	28.7%	21.3%
DGW	Bán lẻ	34.5	-1.3%	1.7	250	3.1	4,230	8.1	2.3	22.4%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.8	-0.6%	2.0	166	3.8	22	718.9	0.8	5.9%	0.1%
PET	Bán lẻ	25.1	0.4%	2.4	108	0.8	1,382	18.2			6.2%
BAF	Bán lẻ	20.8	-1.4%		130	1.7	1,944	10.7	1.7	0.2%	18.0%
ANV	Thủy sản	33.5	-3.9%	1.7	194	2.8	4,368	7.7	1.5	6.6%	20.1%
VSC	Logistics	28.7	-0.7%	0.5	151	0.2	2,592	11.1	1.2	3.0%	12.9%
HAH	Logistics	37.9	0.3%	1.1	116	0.7	10,224	3.7	1.2	9.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	63.3	-0.6%	1.3	315	0.2	3,872	16.3	4.5	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	18.2	-1.6%	1.7	83	1.8	2,847	6.4	1.2	14.1%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639